

**CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC A LUX**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC A LUX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A LUX ARCHITECTURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: A LUX ARCHITECTURE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110057055

**3. Ngày thành lập:** 11/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Quốc lộ 6, thôn Phù Yên, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986700995

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 3.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ: Tư vấn pháp luật và đại diện pháp lý; Hoạt động kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 4.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị; Thiết kế kiến trúc cảnh quan; (Theo điểm a,b,c khoản 2 điều 19 Luật kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019);<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước. | 7110(Chính) |
| 5.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120        |
| 6.  | Quảng cáo<br>(Loại trừ những quảng cáo mà nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 7.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 8.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 9.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8110        |
| 10. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8211        |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101        |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211        |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212        |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223        |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291        |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292        |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293        |
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 8.600.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUANG VƯỢNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/06/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001095022922

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phù Yên, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phù Yên, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội